

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1477/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 13 tháng 8 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015
và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006-2010 của huyện Sông Hinh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 30/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sông Hinh (tại Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2008) và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 446/TTr-STNMT ngày 29 tháng 7 năm 2009),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 của huyện Sông Hinh, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		QH đến năm 2010		QH đến năm 2015	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	88.460,00	100,00	88.663,97	100,00	88.663,97	100,00
1	Đất nông nghiệp	58.709,11	66,22	64.505,03	72,75	66.543,79	75,05
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	24.497,11	27,63	24.234,72	27,33	23.327,55	26,31
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	20.257,67	22,85	14.688,11	16,57	13.013,26	14,68
	<i>Trong đó:</i> Đất trồng lúa	5.272,65	5,95	3.000,07	3,38	3.200,07	3,61
1.1.1.1	Đất trồng cây hàng năm còn lại	14.985,02	16,90	11.688,04	13,18	9.813,19	11,07

1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.239,44	4,78	9.546,61	10,77	10.314,29	11,63
1.2	Đất lâm nghiệp	34.200,50	38,57	40.200,31	45,34	43.146,24	48,66
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.243,60	2,53	23.006,40	25,95	25.952,33	29,27
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	31.956,90	36,04	17.193,91	19,39	17.193,91	19,39
1.2.3	Đất rừng đặc dụng		0,00		0,00		0,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	11,50	0,01	70,00	0,08	70,00	0,08
1.4	Đất làm muối		0,00		0,00		0,00
1.5	Đất nông nghiệp khác		0,00		0,00		0,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	13.525,59	15,25	14.613,28	16,48	16.137,21	18,20
2.1	Đất ở	848,98	0,96	910,00	1,03	940,00	1,06
2.1.1	Đất ở nông thôn	615,98	0,69	665,00	0,75	685,00	0,77
2.1.2	Đất ở đô thị	233,00	0,26	245,00	0,28	255,00	0,29
2.2	Đất chuyên dùng	1.337,57	1,51	2.143,67	2,42	3.632,60	4,10
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	40,88	0,05	44,00	0,05	46,00	0,05
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	194,94	0,22	658,45	0,74	2.019,61	2,28
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	110,77	0,12	194,00	0,22	263,00	0,30
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	10,08	0,01	30,00	0,03	75,00	0,08
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	33,60	0,04	60,00	0,07	71,00	0,08
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	55,24	0,06	83,14	0,09	92,14	0,10
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	11,85	0,01	20,86	0,02	24,86	0,03
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	990,98	1,12	1.247,22	1,41	1.303,99	1,47
2.2.4.1	Đất giao thông	828,82	0,93	937,00	1,06	950,00	1,07
2.2.4.2	Đất thủy lợi	56,70	0,06	87,17	0,10	103,17	0,12
2.2.4.3	Đất tải năng lượng, truyền thông		0,00	69,83	0,08	69,83	0,08
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	9,63	0,01	12,63	0,01	17,00	0,02
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	11,97	0,01	15,00	0,02	18,00	0,02
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	43,79	0,05	72,00	0,08	80,00	0,09
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	21,86	0,02	24,00	0,03	27,00	0,03
2.2.4.8	Đất chợ	4,61	0,01	12,00	0,01	12,00	0,01
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng		0,00		0,00		0,00
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	13,60	0,02	17,60	0,02	27,00	0,03
2.3	Đất tôn giáo tín ngưỡng	1,01	0,00	3,00	0,00	3,00	0,00
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	91,18	0,10	101,01	0,11	106,01	0,12
2.5	Đất sông suối và MNCD	11.238,25	12,68	11.447,00	12,91	11.447,00	12,91

2.6	Đất phi nông nghiệp khác	8,60	0,01	8,60	0,01	8,60	0,01
3	Đất chưa sử dụng	16.225,30	18,53	9.545,66	10,77	5.982,97	6,75

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2006-2010	Giai đoạn 2011-2015
Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.273,68	775,09	498,59
Đất sản xuất nông nghiệp	424,98	270,41	154,57
Đất trồng cây hàng năm	348,98	204,93	144,05
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2,00</i>	<i>2,00</i>	
Đất trồng cây lâu năm	76,00	65,48	10,52
Đất lâm nghiệp	848,70	504,68	344,02
Đất rừng sản xuất	409,70	65,68	344,02
Đất rừng phòng hộ	439,00	439,00	
Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	23.177,23	21.346,43	1.830,80
Cây hàng năm chuyển qua cây lâu năm	5.341,15	4.562,95	778,20
Cây hàng năm chuyển qua rừng sản xuất	3.268,18	2.215,58	1.052,60
Đất rừng sản xuất chuyển qua đất cây lâu năm	243,70	243,70	
Đất rừng phòng hộ chuyển qua rừng sản xuất	14.324,20	14.324,20	
Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	2,00	2,00	0,00
Đất sản xuất kinh doanh chuyển qua đất ở	1,00	1,00	
Đất sông suối mặt nước chuyên dùng chuyển qua đất ở	1,00	1,00	
Diện tích đất ở chuyển qua đất trồng cây hàng năm			

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Loại đất phải thu hồi	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2006-2010	Giai đoạn 2011-2015
Đất nông nghiệp	1.273,68	775,09	498,59
Đất sản xuất nông nghiệp	424,98	270,41	154,57
Đất trồng cây hàng năm	348,98	204,93	144,05
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2,00</i>	<i>2,00</i>	
Đất trồng cây lâu năm	76,00	65,48	10,52
Đất lâm nghiệp	848,60	504,58	344,02
Đất rừng sản xuất	409,60	65,68	344,02
Đất rừng phòng hộ	439,00	439,00	
Đất rừng đặc dụng	0,00		

Đất phi nông nghiệp	4,00	4,00	0,00
Đất ở	2,00	2,00	0,00
Đất ở tại nông thôn	1,00	1,00	
Đất ở tại đô thị	1,00	1,00	
Đất chuyên dùng	1,00	1,00	0,00
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,00		
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1,00	1,00	
Đất có mục đích công cộng	0,00		
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,00		
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1,00	1,00	

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2006-2010	Giai đoạn 2011-2015
Đất nông nghiệp	9.108,36	6.571,01	2.573,35
Đất sản xuất nông nghiệp	2.281,00	1.981,00	300,00
Đất trồng cây hàng năm	1.715,00	1.415,00	300,00
Đất trồng cây lâu năm	566,00	566,00	
Đất lâm nghiệp	6.768,35	4.531,00	2.237,35
Đất rừng sản xuất	6.768,35	4.531,00	2.237,35
Đất nuôi trồng thủy sản	58,50	58,50	
Đất phi nông nghiệp	1.337,94	312,60	1.025,34
Đất ở	8,00	8,00	
Đất ở tại nông thôn	3,00	3,00	
Đất ở tại đô thị	5,00	5,00	
Đất chuyên dùng	1.251,64	312,60	1.020,34
Đất quốc phòng, an ninh	1.106,24	130,00	976,24
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	58,90	35,20	23,70
Đất có mục đích công cộng	86,50	66,10	20,40
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	14,00	9,00	5,00
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	64,30	64,30	
Đất phi nông nghiệp khác			

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006-2010 của huyện Sông Hình.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006-2010 của huyện Sông Hình, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch 2006-2010:

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch đầu				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích tự nhiên	88.460,00	88.460,00	88.663,97	88.663,97	88.663,97	88.663,97
1	Đất nông nghiệp	58.709,11	59.762,98	59.986,10	61.883,19	63.804,62	64.505,03
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	24.497,11	24.473,32	24.285,44	23.906,19	23.714,19	24.234,75
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	20.257,67	20.231,92	20.017,50	17.978,25	15.972,25	14.688,14
1.1.1.1	Đất trồng lúa	5.272,65	5.272,65	5.272,65	3.964,00	2.964,00	3.000,07
	Đất chuyên trồng lúa nước	1.017,66	1.017,66	1.017,66	1.324,00	1.440,00	1.500,00
1.1.1.2	Đất trồng cỏ chăn nuôi	3.085,42	3.085,42	3.085,42	3.085,42	3.085,42	3.085,45
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	11.899,60	11.873,85	11.659,43	10.928,83	9.922,83	8.602,59
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.239,44	4.241,40	4.267,94	5.927,94	7.741,94	9.546,61
1.2	Đất lâm nghiệp	34.200,50	35.278,16	35.689,16	37.965,50	39.965,50	40.200,10
1.2.1	Đất rừng sản xuất	2.243,60	7.433,26	10.783,66	20.771,80	22.771,49	23.006,19
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	31.956,90	27.844,90	24.905,50	17.193,91	17.193,91	17.193,91
1.2.3	Đất rừng đặc dụng						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	11,50	11,50	11,50	11,50	70,00	70,00
1.4	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	13.525,59	13.549,42	13.615,85	13.660,13	14.344,51	14.613,28
2.1	Đất ở	848,98	850,53	851,63	860,50	874,00	910,00
2.1.1	Đất ở nông thôn	615,98	617,53	617,53	622,50	631,00	665,00
2.1.2	Đất ở đô thị	233,00	233,00	234,10	238,00	243,00	245,00
2.2	Đất chuyên dùng	1.337,57	1.359,86	1.436,37	1.503,40	1.615,53	2.147,23
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	40,88	41,22	41,27	42,00	42,50	44,00
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	194,94	194,94	194,94	194,94	194,94	658,45
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	110,77	118,39	118,74	133,48	155,08	194,00
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	10,08	10,08	10,08	10,08	24,08	30,00
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	33,60	33,60	32,60	41,00	51,00	60,00
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	55,24	55,24	56,74	63,14	73,14	83,14
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	11,85	19,47	19,32	19,32	20,86	20,86

2.2.4	Đất có mục đích công cộng	990,98	1.005,31	1.081,42	1.132,98	1.195,01	1.247,22
2.2.4.1	Đất giao thông	828,82	830,00	838,88	867,00	902,00	937,00
2.2.4.2	Đất thủy lợi	56,70	62,00	68,07	77,17	87,17	87,17
2.2.4.3	Đất tải năng lượng, truyền thông		6,64	69,83	69,83	69,83	69,83
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	9,63	9,63	9,42	10,00	10,00	12,63
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	11,97	11,97	8,75	9,97	13,00	15,00
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	43,79	45,00	46,41	56,41	66,41	72,00
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	21,86	21,86	21,86	23,00	24,00	24,00
2.2.4.8	Đất chợ	4,61	4,61	4,61	6,00	9,00	12,00
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng						
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	13,60	13,60	13,60	13,60	13,60	17,60
2.3	Đất tôn giáo tín ngưỡng	1,01	1,01	1,01	1,01	1,01	3,00
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	91,18	91,18	91,18	93,18	85,00	101,00
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	11.238,25	11.238,25	11.237,06	11.237,06	11.237,06	11.447,00
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	8,60	8,60	8,60	8,60	8,60	8,60
3	Đất chưa sử dụng	16.225,30	15.358,57	15.062,02	13.234,33	10.578,24	9.545,66
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.521,97	1.713,60	1.536,24	1.509,97	637,00	194,04
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	13.582,33	12.612,06	12.394,28	10.898,59	8.872,33	8.220,12
3.3	Đất núi đá không có rừng cây	1.121,00	1.131,57	1.131,50	1.131,50	1.131,50	1.131,50

2. Diện tích đất chuyên mục đích sử dụng giai đoạn 2006-2010:

TT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích 5 năm (ha)	Các năm trong kỳ kế hoạch đầu				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	775,09	21,23	32,00	94,55	97,32	529,99
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	278,41	14,59	20,61	42,83	51,92	140,46
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	204,93	7,70	16,29	35,77	44,53	100,57
	<i>Trong đó:</i> đất trồng lúa nước	2,00	2,00				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	65,48	6,82	4,32	7,06	7,39	39,89
1.2	Đất lâm nghiệp	504,68	6,64	11,39	51,72	45,40	389,53
1.2.1	Đất rừng sản xuất	65,68	6,64	1,09		45,40	12,55
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	439,00		10,30	51,72		376,98

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	21.689,10	6.339,66	10.384,54	1.750,00	1.650,00	1.250,90
2.1	Cây hàng năm chuyển qua cây lâu năm	4.562,95	1.000,00	1.000,00	1.000,00	1.000,00	562,95
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển qua rừng sản xuất	2.237,25	100,00	200,00	700,00	600,00	637,25
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển qua trồng cây lâu năm	243,70	50,00	50,00	50,00	50,00	43,70
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển qua đất rừng sản xuất	14.323,79	5.189,66	9.134,11			
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	2,00	1,00	1,00	0,00	0,00	0,00
3.1	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,00	1,00				
3.2	Đất sông suối mặt nước chuyên dùng	1,00		1,00			
3.3	Đất ở chuyển qua đất giao thông	2,00	2,00				

3. Diện tích đất phải thu hồi giai đoạn 2006-2010:

TT	Loại đất phải thu hồi	Tổng diện tích 5 năm (ha)	Các năm trong kỳ kế hoạch đầu				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	775,09	21,23	32,00	94,55	97,32	529,99
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	270,41	14,59	20,61	42,83	51,92	140,46
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	204,93	7,77	16,29	35,77	44,53	100,57
	<i>Trong đó: đất trồng lúa nước</i>	2,00	2,00				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	65,48	6,82	4,32	7,06	7,39	39,89
1.2	Đất lâm nghiệp	504,68	6,64	11,39	51,72	45,40	389,53
1.2.1	Đất rừng sản xuất	65,68	6,64	1,09		45,40	12,55
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	439,00		10,30	51,72		376,98
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	0,00					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,00					
2	Đất phi nông nghiệp	4,00	1,00	3,00	0,00	0,00	0,00
2.1	Đất ở đô thị	1,00		1,00			
2.2	Đất ở tại nông thôn	1,00		1,00			
2.3	Đất chuyên dùng	1,00	1,00				
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1,00	1,00				
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1,00		1,00			

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2006-2010:

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích 5 năm (ha)	Các năm trong kỳ kế hoạch đầu				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	6.571,01	465,50	385,00	1.662,40	2.438,50	1.674,10
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.981,00	45,50	105,00	498,40	694,00	674,10
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.415,00	20,50	68,00	352,40	500,00	474,10
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	566,00	25,00	37,00	110,00	194,00	200,00
1.2	Đất lâm nghiệp	4.531,00	420,00	280,00	1.200,00	1.631,00	1.000,00
1.2.1	Đất rừng sản xuất	4.531,00	420,00	280,00	1.200,00	1.631,00	1.000,00
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	0,00					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	58,50				58,50	
2	Đất phi nông nghiệp	312,60	12,00	37,00	18,60	147,28	97,72
2.1	Đất ở	8,00	1,00	2,00	3,00	2,00	
2.2	Đất chuyên dùng	231,30	11,00	35,00	13,60	139,28	32,42
2.2.1	Đất quốc phòng an ninh	130,00				130,00	
2.2.2	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	35,20	4,00		4,00	7,28	19,92
2.2.3	Đất mục đích công cộng	66,10	7,00	35,00	9,60	2,00	12,50
2.3	Đất nghĩa trang nghĩa địa	9,00			2,00	6,00	1,00
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	64,30					64,30

Điều 3. Căn cứ vào Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Sông Hinh có trách nhiệm:

1. Tăng cường quản lý nhà nước về đất đai bằng pháp luật, tổ chức công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

- Thực hiện nghiêm chỉnh việc quản lý đất đai theo quy hoạch sử dụng đất, việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất, cho thuê đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phát hiện xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Huy động mọi nguồn lực về đất thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Thực hiện đầu tư cho các hạng mục công trình đúng theo kế hoạch đã được ghi vốn từ ngân sách.

- Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai, trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Sông Hinh đã được duyệt, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các cấp, các ngành có liên quan thực hiện nghiêm túc việc thu, chi tài

chính về đất đai, coi đây là một nguồn thu quan trọng để tạo vốn thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

3. Nghiên cứu và vận dụng trên quan điểm, mục tiêu hợp lý các chính sách về đất đai của Trung ương, của tỉnh nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh theo nguyên tắc sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái. Thực hiện đúng chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; nhất là chính sách tạo công ăn việc làm mới cho người có đất bị thu hồi, xây dựng chỗ ở ổn định và có điều kiện sinh hoạt bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ.

- Đầu tư đồng bộ phát triển hệ thống giao thông, các công trình hạ tầng và các điểm dân cư đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo dõi, cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai thường xuyên và kịp thời.

- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoàn chỉnh cho toàn bộ các xã, thị trấn trong huyện.

- Trong quy hoạch bố trí các cụm, điểm công nghiệp mới phải dựa trên quan điểm phát triển lâu dài và bền vững. Do vậy cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng các dự án phát triển, nhất là đánh giá tác động của các dự án này đối với môi trường và xã hội, phát huy vai trò của quần chúng trong việc đánh giá các tác động này. Việc xét duyệt các dự án phát triển cần có sự tham gia đầy đủ của các cơ quan, ban ngành có chức năng hoặc có liên quan.

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ địa chính cấp xã cả về kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và năng lực công tác. Thực hiện đúng nguyên tắc trong quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn nói chung và công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục để người dân, người sử dụng đất nâng cao hiểu biết về các quy định của pháp luật đất đai, sử dụng đất tiết kiệm; cải tạo, bồi bổ đất để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng giá trị sử dụng và hiệu quả sử dụng đất; thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sông Hinh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong tỉnh có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Thị Hà